

# QUAN HỆ DÂN TỘC XUYÊN BIÊN GIỚI CỦA NGƯỜI KHMER VÀ NGƯỜI CHĂM VÙNG BIÊN GIỚI MIỀN TÂY NAM BỘ VIỆT NAM - CAMPUCHIA

VŨ ĐÌNH MƯỜI, TRƯƠNG VĂN CƯỜNG

**Tóm tắt:** Ở nước ta, quan hệ dân tộc xuyên biên giới (QHDTXBG) đã diễn ra từ lâu trong lịch sử. Kể từ Đổi mới (1986) đến nay, mối quan hệ này đã gia tăng nhanh chóng cả về qui mô, cường độ và tần suất, có những diễn biến phức tạp, tác động lớn đến đời sống của người dân và tình hình kinh tế - xã hội ở các khu vực vùng biên. Từ góc độ nhân học/dân tộc học, qua nghiên cứu trường hợp người Khmer và người Chăm, bài viết góp phần làm rõ thực trạng, tác động của hiện tượng này đến đời sống kinh tế - xã hội, an ninh chính trị vùng biên giới miền Tây Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, QHDTXBG của hai tộc người này ngày càng gia tăng, có vai trò hết sức quan trọng đối với đời sống sinh kế của họ. Tuy vậy, nó cũng có những tác động lớn trước mắt cũng như lâu dài đến an ninh chính trị vùng biên giới Việt Nam - Campuchia.

**Từ khóa:** quan hệ dân tộc xuyên biên giới, biên giới Việt Nam - Campuchia, Tây Nam Bộ, người Khmer, người Chăm

## **BORDER-CROSSING ETHNIC RELATIONS OF THE KHMER AND CHAM PEOPLE LIVING IN THE SOUTH WEST OF VIETNAM BORDERING WITH CAMBODIA**

**Abstract:** In our country, cross-border ethnic relations have been going on for many years. Since the introduction of the Doi Moi (Renovation) policy (1986) until now, this relationship has increased rapidly in terms of scale, intensity and frequency with complicated developments, so it creates a significant impact on the lives of the population and the socio-economic situation in border areas. From the perspective of anthropology, ethnography, and through case studies on Khmer and Cham people, this article clarifies the reality and impact of this phenomenon on socio-economic life, association and political security in the southwestern border region. Research results show that the cross-border relationship between these two ethnic groups is increasing, so it plays a very important role in their livelihoods. However, this relationship also has great immediate and long-term impacts on political security in the Vietnam-Cambodia border region.

**Keywords:** cross-border ethnic relations, Vietnam - Cambodia border, Southwest region, Khmer people, Cham people

### **1. Đặt vấn đề**

Nghiên cứu về vùng biên, nhất là các mối quan hệ xuyên biên giới, là chủ đề được các nhà địa lí học chính trị châu Âu tiên phong nghiên cứu, đặc biệt phát triển từ đầu một vài thập kỉ trở lại đây. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mối quan hệ xuyên biên giới, xuyên quốc gia chịu

chi phối mạnh bởi chính sách của nhà nước, lịch sử tộc người, điều kiện kinh tế - xã hội (KT-XH), đồng thời cũng có tác động đa chiều, ngược trở lại với khu vực biên giới hay cộng đồng tham gia vào mối quan hệ đó [5, 8].

Ở khu vực Đông Nam Á, biên giới giữa các nhà nước (trừ Thái Lan) hầu hết được thiết lập

bằng những thỏa thuận dựa trên ý đồ chính trị của các thế lực thực dân. Hiện nay nó vẫn được coi là cơ sở cơ bản trong đàm phán và xác lập biên giới giữa các nước. Mặc dù các đường biên này dựa trên một vài lô-gic về địa lý, nhưng cũng đồng thời chia cắt các khu vực địa lý - tộc người truyền thống [1]. Do chủ yếu dựa trên lợi ích kinh tế, chính trị, các ranh giới về văn hóa - xã hội ít được chú ý nên trên thực tế, đường biên giới này đã chia cắt nhiều cộng đồng tộc người thành các bộ phận trực thuộc các quốc gia khác nhau.

Ở khu vực Đông Nam Á lục địa, quá trình thiên di liên tục trong lịch sử xuất phát từ nhiều nguyên nhân như mưu sinh, chiến tranh, xung đột, bệnh dịch... đã tạo ra một cảnh quan phức hợp, đan xen về địa lý - tộc người ở các nước trong khu vực này [14].

Ở nước ta, QHDTXBG đã liên tục diễn ra trong lịch sử, đặc biệt là từ Đổi mới (1986). Toàn cầu hóa, chính sách hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước, các biến động về chính trị ở khu vực và trên thế giới... làm QHDTXBG gia tăng nhanh chóng cả về qui mô và cường độ, tác động lớn đến đời sống của người dân và tình hình KT-XH ở các vùng biên. Là một nước đa dân tộc và tôn giáo, thực tế này có tác động không nhỏ đến đời sống KT-XH, an ninh chính trị ở vùng biên giới. Do đó, đây là vấn đề đang nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu từ các học giả trong và ngoài nước.

Từ góc độ nhân học/dân tộc học, bài viết góp phần làm rõ thực trạng và tác động của hiện tượng này đến đời sống KT-XH, an ninh chính trị vùng biên giới miền Tây Nam Bộ qua nghiên cứu trường hợp người Khmer và người Chăm.

## **2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở dữ liệu**

Bài viết dựa trên cơ sở dữ liệu thu thập trong quá trình thực hiện điền dã tại hai tỉnh An Giang

và Kiên Giang (khảo sát trực tiếp cộng đồng người Chăm ở ấp Châu Giang, xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; người Khmer ở ấp Xá Xía, xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang); tổng quan tài liệu, kế thừa kết quả nghiên cứu từ các công trình sách, tạp chí đã xuất bản; kết quả các chương trình, dự án nghiên cứu do các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế thực hiện; tài liệu thống kê các cấp (xã, huyện, tỉnh, Trung ương). Đây là nguồn tài liệu thứ cấp nhằm tạo cơ sở, bổ sung, đối chiếu và so sánh với tư liệu thu thập được trên thực địa để làm rõ thêm các vấn đề nghiên cứu.

### **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Điền dã dân tộc học là phương pháp chủ đạo nhằm thu thập các tài liệu thực địa với nhiều phương pháp cụ thể, bao gồm các hoạt động quan sát cảnh quan thôn ấp – nhà cửa, ruộng vườn, nơi thờ cúng (chùa, thánh đường), sinh hoạt thường nhật, hoạt động ven biên của người dân...; điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm.

- *Điều tra bảng hỏi*: tại 02 điểm nghiên cứu sâu, sử dụng bảng hỏi để thu thập thông tin định lượng liên quan tình hình dân cư dân tộc; các hoạt động xuyên biên giới như làm thuê, buôn bán, quan hệ họ hàng, hôn nhân, tàn suất thăm viếng... nhằm bổ sung cho các tư liệu định tính để làm rõ thêm những vấn đề nghiên cứu. Nhằm đảm bảo tính đại diện, ở mỗi điểm nghiên cứu sâu, có 25% hộ gia đình được khảo sát.

- *Phỏng vấn sâu*: đối tượng được phỏng vấn đa dạng về độ tuổi, giới tính, điều kiện kinh tế... bao gồm cán bộ các cơ quan chức năng ở địa phương (huyện, xã, thôn); cán bộ chiến sỹ biên phòng địa phương, những người dân trực tiếp tham gia vào các mối quan hệ dân tộc xuyên biên giới và bà con thân thích của họ. Ở mỗi điểm nghiên cứu, 20 đối tượng được lựa chọn phỏng vấn sâu.

- *Thảo luận nhóm*: thực hiện thảo luận nhóm với đối tượng chủ yếu là cán bộ thuộc các ban ngành địa phương và những người đi làm ăn bên kia biên giới. Nội dung thảo luận liên quan đến việc mưu sinh bên kia biên giới, những thuận lợi, khó khăn và rủi ro, xu hướng, tác động đến đời sống KT-XH, quản lý xã hội, an ninh quốc phòng ở địa phương. Tại mỗi tỉnh, thực hiện 06 cuộc thảo luận nhóm (mỗi nhóm có 05 người tham gia). Tổng số cả 02 tỉnh có 12 cuộc thảo luận nhóm, với khoảng 60 người tham gia.

### **3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

#### **3.1. Quan hệ dân tộc xuyên biên giới ở người Khmer**

Theo Tổng điều tra dân số năm 2019, người Khmer ở nước ta có tổng dân số 1.319.652 người; phần lớn cư trú tại đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), tập trung nhiều nhất tại các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang [18]. Nếu lấy biên giới làm tiêu chí, có thể chia những nơi cư trú tập trung của người Khmer Nam Bộ thành hai khu vực chính: nội địa (bao gồm các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long và TP. Cần Thơ) và vùng biên (bao gồm An Giang và Kiên Giang).

Cùng với người Việt và người Hoa, người Khmer là một trong những nhóm cư dân có mặt sớm nhất ở ĐBSCL, có những đóng góp quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của khu vực năng động này. Canh tác nông nghiệp với vai trò chủ đạo của cây lúa nước và Phật giáo Nam Tông (Theravada) là nền tảng cấu thành và chi phối mọi mặt đời sống của người Khmer. Cho đến nay, phần lớn người Khmer chủ yếu sống bằng nghề nông, dù gián tiếp (làm thuê trong nông nghiệp) hay trực tiếp. Cũng vì vậy, người Khmer Nam Bộ thường tập trung sinh sống ở khu vực nông thôn. Hiện nay, mặc dù cư trú xen kẽ với người Việt, người Hoa và người Chăm nhưng người Khmer vẫn có xu hướng

sống với nhau thành các cụm dân cư riêng mà ở đó hầu hết các hộ gia đình có quan hệ họ hàng thân thuộc.

Mặc dù được sự hỗ trợ từ hàng loạt các chương trình dự án phát triển, tỷ lệ đói nghèo ở người Khmer còn rất cao, đời sống gặp nhiều khó khăn. Sự bất ổn trong sinh kế là nguyên nhân chủ yếu khiến cho số lượng người Khmer di cư tìm kiếm việc làm tăng trong những năm gần đây. Họ không chỉ tới các đô thị, trung tâm kinh tế trong nước mà còn sang cả Campuchia để mưu sinh [6, 3, 11].

Khi xem xét QHDTXBG ở người Khmer vùng Tây Nam Bộ cần nhắc đến những biến động về thành phần dân cư trong lịch sử. Nhiều nghiên cứu cho rằng, những nhóm nhỏ người Khmer đã có mặt khá sớm và cư trú rải rác ở ĐBSCL. Tuy nhiên, cho đến khi theo chân người Việt và người Minh Hương đến khai phá ĐBSCL từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, các cộng đồng người Khmer đông đảo mới hình thành một cách rõ nét. Trong thời kỳ Mỹ-Ngụy (1954-1975), nhằm trốn tránh quân dịch, hàng chục ngàn nam giới Khmer được đưa vào chùa trú ẩn dưới hình thức đi tu; trong đó một phần không nhỏ được gửi sang tu học tại các chùa ở Campuchia [9].

Trong thời kỳ Khmer Đỏ (1975-1979), để tránh nạn diệt chủng, ước tính có tới cả trăm ngàn người Khmer ở Campuchia vượt biên giới chạy sang Việt Nam tị nạn. Chiến tranh biên giới Tây Nam Bộ trong thời gian này cũng gây nhiều xáo trộn các cộng đồng người Khmer ở khu vực vùng biên nước ta. Kể từ khi Hiệp định Paris về Campuchia ký kết (10/1991) đến tháng 4/1995, ước tính có khoảng 28 ngàn lượt người Khmer (chủ yếu vùng Nam Bộ) qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia, chỉ khoảng một nửa trong số những người sang bên kia biên giới quay trở lại Việt Nam [3].

Trong suốt quá trình lịch sử, các mối quan hệ họ hàng, đồng tộc hòa quyện với tôn giáo giữa người Khmer khu vực này và đồng tộc ở Campuchia luôn luôn hiện diện. Việc qua lại biên giới thăm thân, buôn bán, làm ăn, tu học... là nhu cầu tự nhiên. Những luồng di dân này tạo nên nhiều biến động và xáo trộn trong thành phần dân cư, gây bất ổn định an ninh trật tự xã hội, là nhân tố khiến cho QHDTXBG ở người Khmer trở nên phức tạp, khó lường, luôn có sự đan xen, hòa trộn các yếu tố chính trị, KT-XH khó có thể phân định, nhận diện một cách rạch ròi. Khu vực biên giới giữa vùng Tây Nam Bộ và Campuchia có địa hình tương đối bằng phẳng, liền biển, sông, kênh rạch, đồi núi, thậm chí liền đồng ruộng, đường biên giới kéo dài nên việc di chuyển qua lại giữa hai bên rất thuận tiện và khó kiểm soát. Những nhân tố nêu trên góp phần làm cho thành phần dân cư của người Khmer thường có những biến động phức tạp, có tính đột biến cao và chuyển hóa nhanh chóng, nhất là trong bối cảnh chiến tranh và xung đột chính trị.

Ở khu vực biên giới Tây Nam Bộ, người Khmer sinh sống tập trung ở hai tỉnh An Giang và Kiên Giang (trong đó, An Giang có biên giới đường bộ dài 97 km, tiếp giáp với các tỉnh Kandal 40 km và tỉnh Takeo 57 km; Kiên Giang có 54 km đường biên trên bộ, tiếp giáp với tỉnh Kampot), hoạt động kinh tế ở đây đa dạng hơn, từ trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, làm thuê, buôn bán. Riêng ở An Giang, người Khmer tham gia buôn bán và nuôi bò hàng hóa, thu hái và chế biến đường thốt nốt, dệt thổ cẩm. Ngoài ra gần đây có khá nhiều người được thu hút vào làm công nhân ở các nhà máy chế biến nông, thủy sản. Nhiều người Khmer tham gia hoạt động kinh tế như buôn bán ở các chợ cửa khẩu, chợ biên giới, bốc vác, chở và bán hàng thuê. Việc đi lại thuận tiện, nhiều người Khmer

còn sang bên kia biên giới làm thuê, thu gom nông sản, thủy sản về bán; thậm chí có một số hộ (nhất là những hộ thiếu đất canh tác) sang Campuchia thuê đất để canh tác [4, 12, 15]. Trong bối cảnh đó, các mối quan hệ giữa người Khmer với đồng tộc bên kia biên giới cũng diễn ra thường xuyên hơn và có mức độ ngày càng tăng lên, biểu hiện rõ nhất là về mặt xã hội, văn hóa và tôn giáo.

Nghiên cứu gần đây của tác giả tại xã Mỹ Đức (Hà Tiên, Kiên Giang) cho thấy, mối quan hệ giữa người Khmer ở đây với đồng tộc bên kia biên giới khá gần gũi, được thể hiện trên hầu hết tất cả các mặt từ KT-XH, văn hóa đến chính trị. Trong đó, nổi bật nhất là các mối quan hệ về thân tộc và hôn nhân, trên 40% số hộ Khmer được điều tra có quan hệ huyết thống và có 34% số hộ có quan hệ hôn nhân với đồng tộc ở Campuchia (điều tra tại địa bàn nghiên cứu chỉ có khoảng 8% hộ người Khmer có quan hệ hôn nhân với người Việt và 7% với người Hoa).

Trước Đổi mới (năm 1986) đã có một bộ phận nhỏ người Khmer địa phương do đời sống khó khăn đã sang bên kia biên giới làm ăn, chủ yếu làm thuê và buôn bán nhỏ (đặc biệt từ năm 1987 - 2006); một số trở về, một số khác định cư luôn ở Campuchia, sau đó số người buôn bán nhỏ giảm xuống đáng kể. Theo người Khmer địa phương, có hai lý do chính dẫn tới điều này: *thứ nhất*, gần đây họ bị thu quá nhiều các loại phí, thuế ở Campuchia; *thứ hai*, ở khu vực này có nhiều doanh nghiệp xuất nhập khẩu hoạt động nên hàng hóa bán ra ở Việt Nam nhiều hơn và rẻ hơn so với trước đây. Ngược lại, số lượng người sang bên kia biên giới làm thuê và tham gia bốc vác, chuyên chở thuê hàng hóa (trong đó có cả vận chuyển hàng lậu qua đường dân sinh) ở khu vực cửa khẩu có chiều hướng gia tăng. Nghề bốc vác, chở hàng hóa thuê khá hấp dẫn đối với nhiều người Khmer nghèo, đặc biệt là thanh niên ở địa phương.

Nhìn chung, mặc dù có mối quan hệ thân tộc và hôn nhân gần gũi, nhưng quan hệ về kinh tế giữa người Khmer ở đây với đồng tộc bên kia biên giới khá mờ nhạt và ít hiệu quả; chỉ dừng lại ở việc trợ giúp nhau khi gặp khó khăn hoạn nạn, chia sẻ kinh nghiệm và thông tin về việc làm; không hình thành nên mạng lưới liên kết làm ăn buôn bán vốn khá phổ biến ở các cộng đồng người Hoa hay người Chăm láng giềng. Điều này có lẽ là do thói quen làm ăn tự cấp tự túc và nhỏ lẻ, cùng với tâm lý không coi trọng người buôn bán ở người Khmer nói chung; do đa phần những người sang Campuchia làm ăn là những người đi làm thuê và buôn bán nhỏ. Vì vậy, các mối quan hệ của người Khmer địa phương với đồng tộc bên kia biên giới chủ yếu dựa trên nền tảng tình cảm và văn hóa tộc người.

Các quan hệ trao đổi qua lại biên giới đã làm gia tăng mối quan hệ hôn nhân giữa người Khmer địa phương với đồng tộc ở Campuchia. Đa số các cuộc hôn nhân nảy sinh trong quá trình làm thuê, buôn bán ở Campuchia những năm gần đây. Điều tra của tác giả cho thấy, mặc dù có 70% các cuộc hôn nhân có đăng ký kết hôn, nhưng việc cư trú của một số cặp vợ chồng này không cố định, thường di chuyển giữa hai bên. Do điều kiện giáo dục ở Việt Nam tốt hơn nên có một số cặp vợ chồng có vợ là người Khmer địa phương, để con ở địa phương cho vợ chăm sóc, chồng tiếp tục làm ăn ở Campuchia. Tình trạng cư trú không ổn định, không rõ ràng về quốc tịch đã gây ra ít nhiều xáo trộn trong đời sống xã hội của các cộng đồng cư dân địa phương. Nó cũng đã gây ra nhiều khó khăn và phức tạp cho việc quản lý nhân khẩu, hộ tịch của chính quyền địa phương.

Sự gia tăng trong quan hệ hôn nhân cũng kéo theo sự mở rộng trong mối quan hệ về thân tộc. Việc duy trì và củng cố các mối quan hệ này

thường thông qua các chuyến viếng thăm qua lại lẫn nhau vào các dịp lễ tết hay hiếu hỉ. Khảo sát cho thấy, có khoảng 30% số hộ được điều tra thường xuyên qua thăm hỏi và nhận được sự viếng thăm trở lại của thân tộc bên kia biên giới. Ngoài quan hệ thân tộc và hôn nhân, người Khmer ở đây còn có mối quan hệ khá gần gũi với đồng tộc biên giới về văn hóa và tín ngưỡng. Gần 38% số hộ được điều tra cho biết họ thường xuyên sang giao lưu và tham dự các lễ hội tôn giáo và văn hóa lớn của đồng tộc bên kia biên giới. Trong những dịp lễ hội lớn như Tết năm mới (*Chol chnam thmay*), lễ Cúng trăng (*Ok om bok*) thường có khá nhiều người Khmer bên Campuchia sang tham dự và giao lưu.

Một số biểu hiện khác trong sinh hoạt văn hóa - xã hội cũng cho thấy xu thế hướng tới mối quan hệ gần gũi với đồng tộc bên kia biên giới. Qua khảo sát và một số báo cáo về công tác dân tộc của các cấp chính quyền địa phương cho thấy, có khá nhiều người dân Khmer địa phương thường xuyên theo dõi các chương trình truyền hình, nghe đài phát thanh bên kia biên giới được phát 24/24 giờ hàng ngày; thậm chí một số chùa Khmer còn lắp đặt ăng-ten để thu phát các chương trình truyền hình của Campuchia. Ngoài ra, việc sử dụng các loại văn hóa phẩm (hình ảnh, video, và các ấn phẩm như kinh, sách, lịch...) có nguồn gốc từ bên kia biên giới cũng khá phổ biến. Chính vì vậy, việc người Khmer am hiểu tình hình chính trị, KT-XH ở Campuchia hơn là ở Việt Nam là điều dễ hiểu. Qua đó, họ cũng là đối tượng bị các thế lực chính trị thù địch bên ngoài tuyên truyền. Những nhân tố nêu trên góp phần làm cho ý thức quốc gia - dân tộc của người Khmer ở khu vực này khá mờ nhạt. Những vấn đề trên đây cũng đã được đề cập khá chi tiết trong các nghiên cứu gần đây của Vương Xuân Tình và Nguyễn Văn Thắng [13, 15].

### **3.2. Quan hệ dân tộc xuyên biên giới ở người Chăm**

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân tộc Chăm ở nước ta có tổng dân số 178.948 người, phân bố chủ yếu tại các vùng Trung và Nam Trung Bộ, Tây Nam Bộ [18]. Người Chăm ở Việt Nam có 3 nhóm là Chăm Hroi, Chăm Bà-la-môn và Bà-ni, Chăm Islam chính thống. Các nhóm Chăm Bà-la-môn, Bàni và những người Chăm Islam chính thống (ở các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận) từ lâu đời đã canh tác ruộng nước kết hợp chăn nuôi và phát triển các nghề thủ công gia đình nên đời sống kinh tế khá ổn định. Nhóm Chăm Islam chính thống chủ yếu sinh sống ở miền Tây Nam Bộ, tập trung ở tỉnh An Giang. Người Chăm theo Islam giáo ở khu vực An Giang, Đồng Tháp có quan hệ chặt chẽ về mặt tổ chức tôn giáo với những người đồng tộc ở Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh. Islam giáo chi phối sâu sắc đời sống tinh thần, đồng thời tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống của người Chăm ở miền Tây Nam Bộ. Chính Islam giáo đã tạo ra sự chuyển biến các mối quan hệ xã hội cổ truyền, đem lại cho xã hội của người Chăm Nam Bộ một sắc thái riêng trong quan hệ giới, quan hệ huyết thống, gia đình phụ hệ, luân lý và đạo đức, trang phục, đồ ăn, thức uống, trang trí nhà cửa, kiến trúc, đặc biệt là các thánh đường... [16].

Khoảng năm 1880, có một bộ phận nhỏ người Melayu ở Malaysia đến định cư tại tỉnh Châu Đốc xưa, về sau đã hòa nhập vào người Chăm; số còn lại (hầu hết người Chăm ở Nam Bộ, nhất là các tỉnh An Giang và Tây Ninh) đều từ Campuchia về định cư từ sau những năm 1850 [10]. Đặc biệt, nhóm người Chăm từ miền Trung Việt Nam đến Campuchia và một số nước khác trong khu vực đã chuyển đổi tôn giáo cổ truyền thành đạo Islam nên hiện họ đều là tín đồ Islam. Những sự kiện trên là cơ sở tạo nên mối quan hệ

lâu đời vừa mang tính họ hàng và đồng tộc láng giềng, vừa đồng đạo Islam giữa người Chăm Tây Nam Bộ với các cộng đồng Chăm hay Islam ở Campuchia, Malaysia và nhiều nước theo Islam giáo trong khu vực [16].

Các nghiên cứu cho thấy, hoạt động kinh tế truyền thống của người Chăm Islam ở Tây Nam Bộ là đánh bắt thủy sản và làm nghề thủ công. Cư ngụ ở vùng thượng nguồn sông Mê Kông đoạn chảy vào Việt Nam, vùng đất của người Chăm Islam luôn chịu tác động bởi lũ lụt, nên việc sản xuất nông nghiệp thường gặp khó khăn. Mặc dù cư ngụ ở vùng này có lịch sử trên hai trăm năm nhưng người Chăm Islam hầu như không có đất nông nghiệp, họ chỉ quan tâm tới đất thổ cư. Chính người Chăm Islam giáo ở đây tự gọi mình là cư dân “thương hồ hạ bạc” (có nghĩa là những người buôn bán và chài lưới) [17]. Ở ấp Phũm Soài, xã Châu Phong, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang, trong 586 hộ người Chăm, có 76 hộ làm nông nghiệp, 164 hộ làm thủ công nghiệp, còn lại đi làm ăn xa - có cả làm ăn xuyên quốc gia. Còn tại ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, tỉnh An Giang, trong số 328 hộ Chăm, chỉ có 95 hộ làm nông nghiệp, còn lại chủ yếu là làm ăn xa, trong đó có làm ăn xuyên quốc gia, với hoạt động chính là buôn bán và làm thuê [4]. Như vậy, hình thức và tập quán kinh tế của người Chăm Islam giáo miền Tây Nam Bộ chủ yếu là phi nông nghiệp và đi làm ăn xa, trong đó có làm ăn xuyên biên giới.

Nghiên cứu của tác giả cho thấy, từ khoảng giữa thế kỷ XX đến trước năm 1975, kinh tế người Chăm Islam giáo chủ yếu dựa vào các hình thức chài lưới trên sông, dặt thổ cẩm và buôn bán. Trong đó, nghề đánh bắt thủy sản (hạ bạc) phần lớn được thực hiện trên hệ thống sông rạch trong vùng (sông Bình Di, sông Bắc Đai, sông Châu Đốc, búng Bình Tiên...); nghề buôn bán các mặt hàng nhu yếu phẩm chủ yếu bằng

ghe thuyền, bám theo hệ thống kênh rạch trên vùng đồng bằng sông Mêkông; riêng việc buôn bán sản phẩm dệt thổ cẩm, thị trường tiêu thụ chính là Campuchia.

Từ sau năm 1975 đến cuối thế kỷ XX, đặc biệt từ đầu thế kỷ XXI đến nay, cơ cấu kinh tế của người Chăm Islam giáo miền Tây Nam Bộ có những biến chuyển nổi bật. Một số hộ gia đình người Chăm chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp, đất sản xuất chủ yếu được thuê mướn của người Việt trong vùng và người Khmer ở Campuchia.

Từ khoảng năm 2005 trở lại đây, hình thức đi làm ăn ở nước ngoài của người Chăm Islam có nhiều biến đổi. Vào năm 2012, tỷ lệ người đi làm ăn ở Campuchia của ba làng Chăm Ka Kôi, Sa Bâu, Ka Kôki như sau: có 6,2% số người thuê đất làm nông nghiệp; 40,4% theo nghề chài lưới; 19,2% buôn bán hàng rong tại nước láng giềng [17]. Điều tra 35 hộ gia đình người Chăm ở tổ 7, ấp Châu Giang cho thấy, số lượng làm nông nghiệp (gồm trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt thủy sản) hiện nay chiếm tỉ trọng rất ít, có 14% số hộ; còn buôn bán, dịch vụ chiếm 40%. Trong số các nghề khác, nghề thêu truyền thống có 3/14 số hộ gia đình, chiếm 21,4%. Trong hoạt động nghề nghiệp nêu trên, nghề liên quan đến người nước ngoài 9 hộ, chiếm 25,7%. Hầu hết những người đi làm ăn xuyên biên giới cho rằng, việc đi làm ăn của họ gắn bó chặt chẽ với mạng lưới xã hội. Những người đánh cá tại địa bàn Campuchia tìm kiếm sự hỗ trợ, chia sẻ từ chính những người cùng nghề. Không chỉ vậy, họ còn tạo dựng được mối quan hệ với người dân sở tại (chủ yếu là người Chăm Islam giáo ở Campuchia, sinh sống ven dòng Mêkông). Những người đi buôn bán nhỏ ở Campuchia dựa vào mối hàng, chủ hàng ở nước sở tại. Sự hỗ trợ của mạng lưới rất đa dạng: từ thông tin, thị trường, nghề nghiệp, cho đến hỗ trợ về tâm lý, tình cảm, thực hành

tôn giáo và cả những hỗ trợ về đầu tư, kinh tế, tổ chức nơi ăn ở...[16].

Vấn đề hôn nhân khác tộc, khác tôn giáo ở người Chăm Islam ở An Giang hầu như không xuất hiện trong suốt quãng thời gian dài từ 1974 cho đến khoảng cuối thế kỷ XX. Nhưng từ khoảng năm 1995 trở lại đây, vấn đề hôn nhân với người nước ngoài ngày càng phổ biến. Nhiều cuộc hôn nhân bắt nguồn từ việc đi làm ăn xuyên biên giới.

Về vấn đề tôn giáo và thực hành nghi lễ, những người đi làm ăn xuyên quốc gia cũng chịu tác động sâu sắc khi rời khỏi địa bàn tôn giáo của mình. Trong trường hợp này, những người làm nghề chài lưới ở Campuchia có điều kiện thuận lợi hơn rất nhiều. Với địa bàn làm ăn dọc theo dòng Mêkông từ biên giới Việt Nam - Campuchia cho đến khu vực Biển Hồ, họ có điều kiện tiếp xúc với những người đồng tộc và đồng tôn giáo tại đây. Từ biên giới Việt Nam tới khu vực Biển Hồ, dọc theo dòng Mêkông có 6 thánh đường Islam giáo họ có thể tới dự lễ, gồm các thánh đường Lùng San, Piệc Nốt, Piệc Pra, Piệc Stee và Chon Wa. Họ không gặp khó khăn, trở ngại khi tham dự các nghi lễ tôn giáo mà luôn được chào đón, ủng hộ. Cũng chính thông qua họ mà sự kết nối giữa hai cộng đồng tôn giáo xích lại gần nhau hơn, đặc biệt là được dẫn dắt bởi hệ thống chức sắc, do đó nhiều cuộc viếng thăm, dự lễ, tương trợ, ủng hộ... giữa các cộng đồng này được thực hiện. Năm 2004, đại diện của thánh đường Ka Kôi thăm thánh đường Piệc Stee; năm 2005 thánh đường Lama thăm thánh đường Piệc Pra; năm 2007 thánh đường Ka Kôki thăm thánh đường Lùng San; năm 2011, mừng khánh thành thánh đường Piệc Nốt, hầu khắp các làng Chăm Islam ở An Giang đều có chức sắc và nhân dân tới chúc mừng. Ngược lại, các thánh đường bên nước bạn cũng có những cuộc thăm viếng, dự lễ tại các thánh đường Islam giáo ở An Giang.

Những cuộc viếng thăm như vậy kết nối cư dân lại gần hơn, và ở phương diện xã hội, nó tăng cường khả năng kết nối mạng lưới của người đi làm ăn xuyên biên giới. Nói cách khác, đi làm ăn xuyên quốc gia giúp cho người Chăm Islam có sự mở rộng, giao kết với các cộng đồng Islam giáo trong khu vực và trên thế giới [16].

Đối với những người đi làm ăn ở vùng dân cư, vùng văn hóa khác, vấn đề tôn giáo và thực hành tôn giáo cũng có những tác động rõ rệt. Người Chăm Islam luôn ý thức việc thực hành giới luật của tôn giáo ngay cả khi họ phải xa rời cộng đồng, dấn mình trên con đường mưu sinh. Việc thực hiện giới luật của tín đồ Islam giáo trong sinh hoạt thường nhật chủ yếu trên hai phương diện: hành lễ cầu kinh và ăn uống. Việc hành lễ cầu kinh được những người đi làm ăn xa thực hiện cơ động, ngay tại nơi cư trú, nơi làm việc của mình. Ngôn ngữ cũng là một trong những yếu tố quyết định việc lựa chọn địa bàn đi làm ăn xuyên biên giới của người Chăm. Người Chăm Islam giáo ở An Giang khá thành thạo tiếng Khmer (tiếng Miên). Theo số liệu điều tra, có 88,6% người đi làm ăn tại Campuchia nói thành thạo tiếng Khmer. Trong khi đó, có 100% số người đi làm ăn xa ở trong nước nói thành thạo tiếng phổ thông [16].

#### **4. Kết luận**

Dưới tác động của bối cảnh lịch sử, phân chia biên giới của các thế lực thực dân, quá trình thiên di liên tục trong lịch sử xuất phát từ nhiều nguyên nhân như mưu sinh, chiến tranh, xung đột, bệnh dịch... đã tạo ra một cảnh quan phức hợp, đan xen về địa lý - tộc người ở khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia vùng miền Tây Nam Bộ.

QHDTXBG vẫn luôn hiện hữu, nhất là ở người Khmer. Từ Đổi mới (năm 1986) đến nay, dưới tác động của toàn cầu hóa, chính sách hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước, ảnh hưởng

của các biến động về chính trị ở khu vực và trên thế giới, mối quan hệ này đã có những biến đổi nhanh chóng, với mức độ ngày càng gia tăng và phức tạp, diễn ra trên nhiều phương diện KT-XH khác nhau, từ hoạt động làm ăn, hôn nhân gia đình, dòng họ đến tôn giáo.

Đối với người Khmer, các quan hệ trao đổi qua lại biên giới, nhất là hoạt động sinh kế, đã làm gia tăng mối quan hệ hôn nhân giữa người Khmer với đồng tộc ở Campuchia. Sự gia tăng trong quan hệ hôn nhân kéo theo sự mở rộng trong mối quan hệ về mặt thân tộc. Cùng với quan hệ hôn nhân xuyên biên giới là tình trạng cư trú không ổn định, không rõ ràng về quốc tịch đã gây ra ít nhiều xáo trộn trong đời sống xã hội và an ninh trật tự của các cộng đồng cư dân địa phương. Sự gia tăng các mối quan hệ hôn nhân và thân tộc cùng với các mối quan hệ về văn hóa và tín ngưỡng cho thấy một bộ phận người Khmer nước ta có xu hướng hướng về đồng tộc bên kia biên giới và cùng với đó là sự mờ nhạt về ý thức quốc gia dân tộc.

Đối với người Chăm, quan hệ dân tộc hòa quyện với tôn giáo đã tạo nên một mạng lưới xã hội đặc thù, đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động sinh kế xuyên biên giới. Ngược lại, việc đi làm ăn xuyên biên giới cũng giúp họ mở rộng mạng lưới quan hệ, từ đó xây dựng mạng lưới hỗ trợ, giúp họ củng cố, phát triển năng lực tìm kiếm nguồn lợi kinh tế; giúp họ kết nối sâu rộng vào mạng lưới các cộng đồng đạo Islam ngoài nước.

Những diễn biến phức tạp, đan xen trong các mối quan hệ nêu trên dễ bị lợi dụng cho các mục đích chính trị, nhất là trong bối cảnh hiện nay khi các thế lực chính trị thù địch trong và ngoài nước có sự hoạt động chống phá. Thực trạng này đặt ra nhiều thách thức cho việc quản lý, đảm bảo trật tự xã hội và an ninh chính trị vùng Tây Nam Bộ trước mắt cũng như về lâu dài./.

**Bài báo là sản phẩm đề tài khoa học cấp cơ sở năm 2022 “Một số vấn đề về di cư lao động làm thuê ở người Khmer Nam Bộ hiện nay”, Viện Dân tộc học chủ trì, ThS. Trương Văn Cường làm chủ nhiệm.**

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clad, James (2011), *Delineation and Borders in Southeast Asia, in The Borderlands of Southeast Asia: Geopolitics, Terrorism, and Globalization*, Washington DC: NUD press, pp.4-5.
2. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (2014), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, tr.94-95.
3. Phan Đức Dư (2001), *Những vấn đề về công tác an ninh trong cộng đồng người Khmer ở Việt Nam*, Nxb. Công an Nhân dân.
4. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Ngọc Thanh (2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
5. Houtum, Henk Van (2002), *An overview of European Geographical Research on Borders and Border Regions*, Journal of Broadlands Studies tr.47-56.
6. Ngô Phương Lan (2013), *Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Dân tộc học, số 4/2013, tr.11-21.
7. Vũ Đình Mười (2014), *Biến đổi kinh tế-xã hội của người Khmer từ năm 1980 đến nay, Các nghiên cứu và nhận diện ban đầu*, Tạp chí Dân tộc học, số 1&2/2014, tr. 35-46.
8. Newman, David, Anssi Paasi (1998), *Fences and neighbours in the postmodern world: boundary narratives in political geography*, Progress in Human Geography, pp. 186-207.
9. Nguyễn Xuân Nghĩa (2003), *Đạo Phật Tiểu thừa vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long: Các chức năng xã hội truyền thống và những động thái xã hội hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5(23), tr.25-37.
10. Lý Hành Sơn (2011), *Một số vấn đề cơ bản của tộc người Chăm ở Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
11. Taylor, Phillip (2007), *Poor Policies, Wealthy Peasants: Alternative Trajectories of Rural Development in Vietnam*, Journal of Vietnamese Studies, Vol. 2, No. 2, pp.3-56.
12. Nguyễn Văn Thắng (2010), *Bản sắc của người Khmer ở khu vực biên giới tỉnh Kiên Giang*, Tạp chí Dân tộc học, số 2, tr.52-58.
13. Nguyễn Văn Thắng (2011), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc Khmer ở Nam Bộ*, Báo cáo tổng hợp thuộc chương trình cấp Bộ: *Những vấn đề cơ bản của các tộc người ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
14. Nguyễn Duy Thiệu (2003), *Nghiên cứu các tộc người ở Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á và châu Á* (trong Dân tộc học Việt Nam: Thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI), Nxb. Khoa học xã hội.
15. Vương Xuân Tình (2012), *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững ở các tỉnh biên giới Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
16. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (2016), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam: Nghiên cứu tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội.
17. Đoàn Việt (2012), *Một số tác động đến văn hóa khi đi làm ăn xa của người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam Bộ Việt Nam*, Báo cáo chuyên đề của đề tài cấp Bộ: *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững ở các tỉnh biên giới Việt Nam*, Thư viện Viện Dân tộc học.
18. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê (2020), *Đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Tổng cục Thống kê.

### Thông tin tác giả:

Vũ Đình Mười, Trương Văn Cường - Viện Dân tộc học  
Địa chỉ: Số 176 Thái Hà, Hà Nội  
Email: Vmuoi@yahoo.com; ĐT: 0915253638

### Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 25/7/2022  
Biên tập: 8/2022